

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

Số: 183-V01/TPP-CTY/2023

**I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm**

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: (028) 38609003

Fax : (028) 38607622

E-mail: info@tanphuvietnam.vn

Mã số doanh nghiệp: 0303640880

**II. Thông tin về sản phẩm**

1. Tên sản phẩm: **DỤNG CỤ XAY TỎI ỚT YOKO**

2. Thành phần: Nhựa ABS, inox 420J2, inox 304, HDPE, nhựa PS

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: Không áp dụng

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Dụng cụ xay tỏi ớt Yoko: Dung tích 170 ml, kích thước (D x H) tương ứng (93 x 104) mm đóng gói trong hộp giấy C1, 60 cái / thùng carton
- Dụng cụ xay tỏi ớt Yoko: Dung tích 210 ml, kích thước (D x H) tương ứng (93 x 97) mm đóng gói trong hộp giấy C1, 60 cái / thùng carton
- Dụng cụ xay tỏi ớt Yoko: Dung tích 400 ml, kích thước (D x H) tương ứng (125 x 93) mm đóng gói trong hộp giấy C1, 36 cái / thùng carton
- Dụng cụ xay tỏi ớt Yoko: Dung tích 650 ml, kích thước (D x H) tương ứng (125 x 119) mm đóng gói trong hộp giấy C1, 36 cái / thùng carton

Hoặc đóng gói theo quy cách yêu cầu của khách hàng.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

- Chịu trách nhiệm về hàng hóa bởi: Công Ty Cổ Phần Tân Phú Việt Nam

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

- Sản xuất tại: Shuangma Plastic Manufacturing INC

Địa chỉ: No 999 Xinxing Village, Yanjiang Town, Linhai City, Zhejiang, China (Trung Quốc)

**III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)**

**IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm**

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 12-1: 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”
- QCVN 12-3 : 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 12 năm 2023

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

(Ký tên, đóng dấu)



*Ngô Đức Trung*  
Phó Tổng giám đốc

## MẪU NHÃN SẢN PHẨM DỰ KIẾN

**Tên sản phẩm:** Dụng cụ xay tỏi ớt Yoko • **Mã sản phẩm:** HNK.DCXA.0170

**Dung tích:** 170 ml • **Thông số kỹ thuật:** Kích thước (D x H) tương ứng

(93 x 104) mm • **Khối lượng tịnh:** 147 g • **Thành phần:** Nhựa ABS,

Inox 420J2, Inox 304, HDPE, Nhựa PS • **Hướng dẫn sử dụng:**

Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trên bao bì • **Bảo quản:**

Nơi khô ráo, thoáng mát • **Thông tin cảnh báo:**

Tránh xa nguồn nhiệt trực tiếp

Chịu trách nhiệm về hàng hoá bởi:

**Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam**

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích,

Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú,

Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hotline: 1800 7009 (miễn phí)

Theo số HSTCB

183-V01/TPP-CTY/2023

SX 12/2023

Xuất xứ:

Trung Quốc 8 935275 211900



**Tên sản phẩm:** Dụng cụ xay tỏi ớt Yoko • **Mã sản phẩm:** HNK.DCXA.0210

**Dung tích:** 210 ml • **Thông số kỹ thuật:** Kích thước (D x H) tương ứng

(93 x 97) mm • **Khối lượng tịnh:** 147 g • **Thành phần:** Nhựa ABS,

Inox 420J2, Inox 304, HDPE, Nhựa PS • **Hướng dẫn sử dụng:**

Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trên bao bì • **Bảo quản:**

Nơi khô ráo, thoáng mát • **Thông tin cảnh báo:**

Tránh xa nguồn nhiệt trực tiếp

Chịu trách nhiệm về hàng hoá bởi:

**Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam**

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích,

Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú,

Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hotline: 1800 7009 (miễn phí)

Theo số HSTCB

183-V01/TPP-CTY/2023

SX 12/2023

Xuất xứ:

Trung Quốc 8 935275 211894



**Tên sản phẩm:** Dụng cụ xay tỏi ớt Yoko • **Mã sản phẩm:** HNK.DCXA.0400

**Dung tích:** 400 ml • **Thông số kỹ thuật:** Kích thước (D x H) tương ứng

(125 x 93) mm • **Khối lượng tịnh:** 236 g • **Thành phần:** Nhựa ABS,

Inox 420J2, Inox 304, HDPE, Nhựa PS • **Hướng dẫn sử dụng:**

Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trên bao bì • **Bảo quản:**

Nơi khô ráo, thoáng mát • **Thông tin cảnh báo:**

Tránh xa nguồn nhiệt trực tiếp

Chịu trách nhiệm về hàng hoá bởi:

**Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam**

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích,

Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú,

Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hotline: 1800 7009 (miễn phí)

Theo số HSTCB

183-V01/TPP-CTY/2023

SX 12/2023

Xuất xứ:

Trung Quốc 8 935275 211870



40880 -  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TÂN PHÚ  
VIỆT NAM  
TP. HỒ CHÍ MINH

## MẪU NHÃN SẢN PHẨM DỰ KIẾN

**Tên sản phẩm:** Dụng cụ xay tỏi ớt Yoko • **Mã sản phẩm:** HNK.DCXA.0650  
**Dung tích:** 650 ml • **Thông số kỹ thuật:** Kích thước (D x H) tương ứng  
(125 x 119) mm • **Khối lượng tịnh:** 267 g • **Thành phần:** Nhựa ABS,  
Inox 420J2, Inox 304, HDPE, Nhựa PS • **Hướng dẫn sử dụng:**  
Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trên bao bì • **Bảo quản:**  
Nơi khô ráo, thoáng mát • **Thông tin cảnh báo:**

Tránh xa nguồn nhiệt trực tiếp

Chịu trách nhiệm về hàng hoá bởi:  
**Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam**  
Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích,  
Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú,  
Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Hotline: 1800 7009 (miễn phí)  
Theo số HSTCB  
183-V01/TPP-CTY/2023


SX 12/2023

Xuất xứ:

Trung Quốc 8 935275 211887



## ANALYTICAL REPORT

Sample Code :	743-2023-00161274	
Analytical Report :	AR-23-VD-167354-01-EN / EUVNHC-00246075	

<b>TAN PHU VIET NAM JOINT STOCK COMPANY</b>	
314 Luy Ban Bich St, Hoa Thanh Ward, Tan Phu Dist Ho Chi Minh City, VIETNAM	

Sample described as:	DỤNG CỤ XÂY TỎI ỚT YOKO
Conditioning:	Finished product
Sample reception date:	12/12/2023
Analysis Time :	12/12/2023 - 21/12/2023
Client due date :	22/12/2023
Your purchase order reference:	N6IK2312111246

NO.	PARAMETERS	UNIT	TEST METHOD	RESULTS	MAXIMUM LIMIT
<b>Synthetic plastic component contacts directly with food (ABS plastic)</b>					
1	VDBHK VD (a) Cadmium (Cd)	µg/ g	QCVN 12-1:2011/BYT; AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.04)	100
2	VD750 VD (a) Lead (Pb)	µg/ g	QCVN 12-1:2011/BYT; AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.08)	100
3	VDBHL VD (a) Heavy metal (A.acetic 4%, 60°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Not Detected (LOD = 0.4)	1
4	VD2K3 VD (a) KMnO <sub>4</sub> Consumption (Water, 60°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Not detected (LOD=1)	10
<b>Metal component contacts directly with food (Inox 420J2, Inox 304)</b>					
5	VD771 VD (a) Arsenic (As) (acid citric 0.5%, 60°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-3:2011/BYT; AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.0008)	0.2
6	VD770 VD (a) Arsenic (As) (water, 60°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-3:2011/BYT; AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.0008)	0.2
7	VD774 VD (a) Cadmium (Cd) (acid citric 0.5%, 60°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-3:2011/BYT; AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.0008)	0.1
8	VD773 VD (a) Cadmium (Cd) (water, 60°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-3:2011/BYT; AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.0008)	0.1
9	VD777 VD (a) Lead (Pb) (acid citric 0.5%, 60°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-3:2011/BYT; AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.0015)	0.4
10	VD776 VD (a) Lead (Pb) (water, 60°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-3:2011/BYT; AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.0015)	0.4
<b>Synthetic plastic component contacts directly with food (HDPE plastic)</b>					
11	VDQA2 VD (a) Cadmium (Cd)	µg/ g	QCVN 12-1:2011/BYT; AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.04)	100
12	VDUVY VD (a) Lead (Pb)	µg/ g	QCVN 12-1:2011/BYT; AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.08)	100
13	VD2K6 VD (a) Heavy metal (A.acetic 4%, 60°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Not Detected (LOD = 0.4)	1

## ANALYTICAL REPORT

NO.	PARAMETERS	UNIT	TEST METHOD	RESULTS	MAXIMUM LIMIT
<b>Synthetic plastic component contacts directly with food (HDPE plastic)</b>					
14	VD2LF VD (a) KMnO <sub>4</sub> Consumption (water, 60°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Not detected (LOD=1)	10
15	VD762 VD (a) Evaporation residue (A.acetic 4%, 60°C, 30 min)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Not detected (LOD=5)	30
16	VD760 VD (a) Evaporation residue(Ethanol 20%, 60°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Not detected (LOD=5)	30
17	VD759 VD (a) Evaporation Residue (Heptane, 25°C, 60 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Not detected (LOD=5)	30
18	VD761 VD (a) Evaporation residue (water, 60°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Not detected (LOD=5)	30
<b>Synthetic plastic component contacts directly with food (PS plastic)</b>					
19	VD751 VD (a) Cadmium (Cd)	µg/ g	QCVN 12-1:2011/BYT; AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.04)	100
20	VD2K5 VD (a) Lead (Pb)	µg/ g	QCVN 12-1:2011/BYT; AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.08)	100
21	VD755 VD (a) Heavy metal (A.acetic 4%, 60°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Not Detected (LOD = 0.4)	1
22	VD295 VD (a) KMnO <sub>4</sub> number (Water, 60°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Not detected (LOD=1)	10
23	VD744 VD Expanded polystyrene (in boiled water)	mg/ g	QCVN 12-1:2011/BYT	Not detected (LOD=0.1)	2
24	VD745 VD Styrene and ethylbenzene	mg/ g	QCVN 12-1:2011/BYT	Not detected (LOD=0.1)	1
25	VD745 VD Total VOCs (styrene, toluene, ethylbenzene, n-propyl benzene)	mg/ g	QCVN 12-1:2011/BYT	Not detected (LOD=0.1)	5
26	VD2KJ VD (a) Evaporation Residue (Acetic 4% 60°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Not detected (LOD=5)	30
27	VD2KH VD (a) Evaporation Residue (Ethanol 20%, 60°C,30mins)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Not detected (LOD=5)	30
28	VD2KG VD (a) Evaporation Residue (Heptane, 25°C, 60 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Not detected (LOD=5)	240
29	VD2KI VD (a) Evaporation residue (water, 60°C, 30 min)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Not detected (LOD=5)	30

## ANALYTICAL REPORT

### CONCLUSION

The results of the above mentioned analyses for "Synthetic plastic component contacts directly with food (ABS plastic)" are in accordance with the requirements of QCVN 12-1:2011/BYT National technical regulation on safety and hygiene for synthetic resin implement, container and packaging in direct contact with foods (Table 1).

The results of the above mentioned analyses for "Metal component contacts directly with food (Inox 420J2, Inox 304)" are in accordance with the requirements of QCVN 12-3 : 2011/BYT- National technical regulation on safety and hygiene for metallic containers in direct contact with foods.

The results of the above mentioned analyses for "Synthetic plastic component contacts directly with food (HDPE plastic)" are in accordance with the requirements of QCVN 12-1:2011/BYT National technical regulation on safety and hygiene for synthetic resin implement, container and packaging in direct contact with foods (Table 1+5).

The results of the above mentioned analyses for "Synthetic plastic component contacts directly with food (PS plastic)" are in accordance with the requirements of QCVN 12-1:2011/BYT National technical regulation on safety and hygiene for synthetic resin implement, container and packaging in direct contact with foods (Table 1+6).

LOD: Limit Of Detection.

### SIGNATURE



Nguyễn Anh Vũ  
HCMC Lab Manager



Lý Hoàng Hải  
Managing Director

Report electronically validated by Nguyễn Anh Vũ 10/01/2024, and electronically approved by Lý Hoàng Hải 10/01/2024.

### EXPLANATORY NOTE

This document can only be reproduced in full; it only concerns the submitted sample.

Results have been obtained and reported in accordance with our general sales conditions available on request.

The tests are identified by a five-digit code, their description is available on request.

All test methods begin with characters EVN; A39; N79; EHC are internal methods developed by Eurofins Sac Ky Hai Dang.

"VD": These tests were performed in laboratory Eurofins Sac Ky Hai Dang (Ho Chi Minh). The symbol (a) identifies the tests performed by this laboratory under accreditation ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu :	743-2023-00161274	
Mã số kết quả :	AR-23-VD-167354-01-VI / EUVNHC-00246075	

<b>CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM</b>
314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú
TP.HCM, Việt Nam

Tên mẫu :	DỤNG CỤ XAY TÒI ỚT YOKO
Tình trạng mẫu :	Mẫu thành phẩm
Ngày nhận mẫu :	12/12/2023
Thời gian thử nghiệm :	12/12/2023 - 21/12/2023
Ngày hẹn trả kết quả khách hàng :	22/12/2023
Mã số PO của khách hàng :	N6IK2312111246

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN TỐI ĐA
<b>Thành phần bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (Nhựa ABS)</b>					
1	VDBHK VD (a) Cadmi (Cd)	µg/ g	QCVN 12-1:2011/BYT; AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.04)	100
2	VD750 VD (a) Chì (Pb)	µg/ g	QCVN 12-1:2011/BYT; AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.08)	100
3	VDBHL VD (a) Kim loại nặng quy Pb (Acid Acetic4%, 60°C, 30phút)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Không phát hiện (LOD = 0.4)	1
4	VD2K3 VD (a) Lượng KMnO4 sử dụng (Nước, 60°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=1)	10
<b>Thành phần bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (Inox 420J2, Inox 304)</b>					
5	VD771 VD (a) Arsenic (As) (acid citric 0.5%, 60°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-3:2011/BYT; AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.0008)	0.2
6	VD770 VD (a) Arsenic (As) (nước, 60°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-3:2011/BYT; AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.0008)	0.2
7	VD774 VD (a) Cadmi (Cd) (acid citric 0.5%, 60°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-3:2011/BYT; AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.0008)	0.1
8	VD773 VD (a) Cadmi (Cd) (nước, 60°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-3:2011/BYT; AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.0008)	0.1
9	VD777 VD (a) Chì (Pb) (acid citric 0.5%, 60°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-3:2011/BYT; AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.0015)	0.4
10	VD776 VD (a) Chì (Pb) (nước, 60°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-3:2011/BYT; AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.0015)	0.4
<b>Thành phần bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (Nhựa HDPE)</b>					
11	VDQA2 VD (a) Cadmi (Cd)	µg/ g	QCVN 12-1:2011/BYT; AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.04)	100
12	VDUVY VD (a) Chì (Pb)	µg/ g	QCVN 12-1:2011/BYT; AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.08)	100
13	VD2K6 VD (a) Kim loại nặng quy Pb (Acid Acetic4%, 60°C, 30phút)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Không phát hiện (LOD = 0.4)	1
14	VD2LF VD (a) Lượng KMnO4 sử dụng (Nước, 60°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=1)	10

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN TỐI ĐA
Thành phần bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (Nhựa HDPE)					
15	VD762 VD (a) Cặn khô (A.acetic 4% 60°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=5)	30
16	VD760 VD (a) Cặn khô (Ethanol 20%, 60°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=5)	30
17	VD759 VD (a) Cặn khô (Heptane, 25°C, 60 phút)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=5)	30
18	VD761 VD (a) Cặn khô (Nước, 60°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=5)	30
Thành phần bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (Nhựa PS)					
19	VD751 VD (a) Cadmi (Cd)	µg/ g	QCVN 12-1:2011/BYT; AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.04)	100
20	VD2K5 VD (a) Chì (Pb)	µg/ g	QCVN 12-1:2011/BYT; AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.08)	100
21	VD755 VD (a) Kim loại nặng quy Pb (Acid Acetic 4%, 60°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Không phát hiện (LOD = 0.4)	1
22	VD295 VD (a) Lượng KMnO4 sử dụng (Nước, 60°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=1)	10
23	VD744 VD Polystyrene trương nở (khi dùng nước sôi)	mg/ g	QCVN 12-1:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=0.1)	2
24	VD745 VD Styren và ethylbenzen	mg/ g	QCVN 12-1:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=0.1)	1
25	VD745 VD Tổng số chất bay hơi (styren, toluen, ethylbenzen, n-propyl benzen)	mg/ g	QCVN 12-1:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=0.1)	5
26	VD2KJ VD (a) Cặn khô (Acetic 4% 60°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=5)	30
27	VD2KH VD (a) Cặn khô (Ethanol 20%, 60°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=5)	30
28	VD2KG VD (a) Cặn khô (Heptane, 25°C, 60 phút)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=5)	240
29	VD2KI VD (a) Cặn khô (Nước, 60°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=5)	30

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### KẾT LUẬN

Những chỉ tiêu trên bảng kết quả kiểm nghiệm cho phần "Thành phần bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (Nhựa ABS)" phù hợp với QCVN 12-1:2011/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm) tại bảng 1.

Những chỉ tiêu trên bảng kết quả kiểm nghiệm cho phần "Thành phần bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (Inox 420J2, Inox 304)" phù hợp với QCVN 12-3:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

Những chỉ tiêu trên bảng kết quả kiểm nghiệm cho phần "Thành phần bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (Nhựa HDPE)" phù hợp với QCVN 12-1:2011/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm) tại bảng 1 và bảng 5.

Những chỉ tiêu trên bảng kết quả kiểm nghiệm cho phần "Thành phần bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (Nhựa PS)" phù hợp với QCVN 12-1:2011/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm) tại bảng 1 và bảng 6.

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

### Ký tên



Nguyễn Anh Vũ  
Trưởng phòng thí nghiệm HCM



Lý Hoàng Hải  
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 10/01/2024, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 10/01/2024.

### Ghi chú giải thích

Tất cả các thông tin trong bản kết quả này phải được sao chép đầy đủ; bản kết quả này chỉ có giá trị với mẫu thử do khách hàng cung cấp.

Các kết quả phân tích được thu thập và trình bày theo những điều khoản chung về cung cấp dịch vụ, các thông tin này được cung cấp theo yêu cầu của quý khách.

Mọi phép thử được nhận điện bằng một mã số nhận dạng bao gồm 5 chữ số, thông tin mô tả của các phép thử này sẽ được cung cấp khi quý khách có yêu cầu.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sacký Hải Đăng xây dựng.

"VD": Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm Công ty TNHH Eurofins Sacký Hải Đăng. (a) chú thích rằng các phép thử này được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.